TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07-3- 2023
V/v hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Cầm Ngọc Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Sinh và bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Huyền Trang là Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà : Ông Mùa A Hay - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 12 năm 2022 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/TLST-DS ngày 13/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Thào Thị S; Sinh năm 1985; Nơi cư trú: Bản L, xã L, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn*: anh Lù A V; Sinh năm 1983; Nơi cư trú: Bản L, xã L, huyện B, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Người phiên dịch*: Anh Thào A Thái; Sinh năm 1995; Nơi cư trú: Bản Suối Sát, xã Hua Nhàn, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/12/2022, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Thào Thị S trình bày: Chị S và anh Lù A V tìm hiểu và tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2010, gia đình hai bên chỉ tổ chức bữa cơm báo hỉ cho anh em họ hàng biết chứ không tổ chức cưới theo phong tục tập quán. Chị S và anh V về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không đi đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2016 chị S phát hiện anh Lù A V nghiện ma túy. Sau đó, anh V đã được đưa đi cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La thời gian hai năm. Năm 2020,

anh V trở về địa phương, nhưng không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, bỏ gia đình đi lang thang, nhiều lần khi gặp anh V gia đình hai bên và chính quyền địa phương đã động viên anh Lù A V trở về nhà với gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng anh V vẫn không về. Đến nay, chị S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết không công nhận vợ chồng cho chị S và anh V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị S và anh V có 03 con chung là cháu Lù A L, sinh ngày 28/9/2011; cháu Lù A T, sinh ngày 08/12/2013 và cháu Lù Thị C, sinh ngày 07/4/2016. Hiện tại 3 cháu đang ở với chị S. Anh Lù A V là người nghiện ma túy, bỏ nhà đi lang thang nên không có điều kiện chăm sóc các cháu. Chị S có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu anh Lù A V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Về vay nợ chung: Chị S xác định chị S và anh V không vay nợ của ai.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Lù A V đến Tòa án để ghi ý kiến của anh trước yêu cầu khởi kiện của chị Thào Thị S nhưng anh Lù A V không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên không ghi được ý kiến của anh V.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 06/02/2023 cháu Lù A Lang và cháu Lù A Tò có nguyện vọng được ở với chị Thào Thị S.

Chị Thào Thị S xin không tiến hành hòa giải và có đơn xin vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Lù A V tham gia phiên họp nhưng anh V không đến nên không tiến hành được phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Thào Thị S trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lù A V và phân chia trách nhiệm nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, vay nợ chung không có. Chị Thào Thị S xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 48, 196, 203, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh Lù A V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị S và anh V không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thào Thị S và anh Lù A V; giao cháu Lù A Lang,

Lù A Tò và cháu Lù Thị Công cho chị Thào Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh Lù A V không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; Miễn án phí cho chị Thào Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn" do nguyên đơn chị Thào Thị S khởi kiện đối với bị đơn anh Lù A V có nơi cư trú bản L, xã L, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

Vê thủ tục tố tụng: Bị đơn – anh Lù A V có nơi cư trú tại bản L, xã L, huyện B, tỉnh Sơn La, tuy nhiên anh Lù A V thường xuyên bỏ nhà đi lang thang, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh V không có mặt tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lù A V theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Thào Thị S và anh Lù A V, tự nguyện chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn đã được chính quyền địa phương xác nhận và quan hệ hôn nhân không được xác lập.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Thào Thị S thấy: chị S và anh V đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Chị S nhận thấy anh V là người nghiện ma túy, thường xuyên bỏ nhà đi lang thang, không quan tâm, chăm lo đến cuộc sống gia đình. Nay chị S đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thào Thị S và anh Lù A V cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, chị Thào Thị S và anh Lù A V có ba người con chung: cháu Lù A L, sinh ngày 28/9/2011; cháu Lù A T, sinh ngày 08/12/2013 và cháu Lù Thị C, sinh ngày 07/4/2016. Hiện tại, chị S không có thai. Xét thấy cháu Lù A Lang, Lù A Tò, Lù Thị Công là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) khi chị S và anh V không còn chung sống cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên và xem xét nguyện vọng của con do cháu Lang, Tò đã trên 7 tuổi. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Lù A V nhưng hiện tại các cháu Lù A L, Lù A T, Lù Thị C đang ở với mẹ, chị S có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba cháu, cháu Lù A Lang và Lù A Tò có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét trên mọi phương diện, chị S có đầy đủ khả năng, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức; anh Lù A V là đối tượng nghiện ma túy, thường xuyên

bỏ nhà đi lang thang, không quan tâm, chăm sóc gia đình, không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Việc giao ba cháu Lù A Lang, Lù A Tò, Lù Thị Công cho chị Thào Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các cháu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc chị Thào Thị S không yêu cầu anh Lù A V phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của anh Lù A V, cần ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Thào Thị S không yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong vụ án. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết về tài sản chung trong vụ án này.

[6] Về vay nợ chung: Thào Thị S xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết về nợ chung trong vụ án này.

[7] Về án phí: Theo Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, thì chị Thào Thị S là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã L là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị S có đơn và tại phiên tòa chị xin được miễn án phí cần xem xét miễn án phí cho chị Thào Thị S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thào Thị S và anh Lù A V.

2. Về con chung:

Giao cháu Lù A L, sinh ngày 28/9/2011; cháu Lù A T, sinh ngày 08/12/2013 và cháu Lù Thị C, sinh ngày 07/4/2016 cho chị Thào Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Anh Lù A V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi không phải là vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung, tài sản riêng: Chị Thào Thị S không yêu cầu, Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thào Thị S.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/3/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cầm Ngọc Thương